

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	29900
<b>ĐẾN</b> Ngày:	20/01/14
Chuyển:	<i>vt</i>
Lưu hồ sơ số:	

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến  
ngày 30/06/2014  
đã được soát xét

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, tiền thân là Công ty Vật tư Xây dựng số 2, được thành lập theo Quyết định số 503/BXD-TCCB ngày 28/10/1975 của Bộ Xây dựng.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/06/2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400101820, đăng ký lần đầu ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 Lê Hồng Phong, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Duy Diễn	Ủy viên
Ông: Hồ Ngãi	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên
Ông: Phạm Thanh Bình	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Duy Diễn	Giám đốc
Ông: Hồ Ngãi	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Hà Hải Yến	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông: Trần Minh Hoàng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc và Ban quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Duy Diễn

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, ngày 20/06/2013 Công ty đã chuyển giao công nợ phải trả của một số nhà cung cấp cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và hạch toán giảm trên sổ kế toán của Công ty với tổng số tiền: 14.489.476.609 đồng. Tuy nhiên, việc chuyển giao nghĩa vụ nợ này (giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và các nhà cung cấp) chưa được lập thành biên bản và Phụ lục hợp đồng kèm theo. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33.1. Hoạt động chuyển nhượng Dự án và Vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh của Báo cáo tài chính đính kèm).

Cũng liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh, Công ty đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí đầu tư bổ sung và công nợ phải trả của Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh sau ngày Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ký biên bản bàn giao (ngày 20/06/2013). Bao gồm: Các chi phí đầu tư bổ sung liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh được Công ty theo dõi tại chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" số tiền là: 32.285.377.453 đồng; các khoản công nợ phải trả liên quan đến Dự án được Công ty theo dõi tại chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" số tiền là: 1.905.921.443 đồng, trên chỉ tiêu "Phải trả cho người bán" số tiền tại ngày 30/06/2014 và ngày 01/01/2014 lần lượt là 25.117.757.575 đồng và 35.630.012.742 đồng. Số liệu bàn giao cuối cùng về Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh cũng như lãi hoặc lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án này phụ thuộc vào kết quả kiểm toán quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Dự án này và sự chấp thuận cuối cùng của các bên liên quan đến Dự án bàn giao. Do đó, Chúng tôi không đánh giá được tính chính xác và phù hợp của các khoản công nợ liên quan đến Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đang trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

Tại thời điểm phát hành Báo cáo soát xét, khoản công nợ phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư đã tồn tại từ ngày 18/08/2011 đến nay với số dư không thay đổi là 232.826,49 USD (tương đương 4.897.738.044 đồng) trong khi số liệu nợ được hai bên xác định ngày 18/08/2011 là 393.564,69 USD, chênh lệch 160.738,2 USD. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi cụ thể về số liệu công nợ từ các bên liên quan. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản nợ nêu trên cũng như về số liệu chênh lệch công nợ giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Cát Thị Hà**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2013-002-1  
*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014*

---

**Nguyễn Quang Thành**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2052-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>210.603.730.934</b>	<b>182.176.905.499</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>35.708.448.552</b>	<b>27.867.824.060</b>
111	1. Tiền		35.708.448.552	27.867.824.060
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>112.650.946.068</b>	<b>103.580.670.454</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		74.024.890.818	67.304.231.882
132	2. Trả trước cho người bán		1.380.583.909	2.281.948.417
135	5. Các khoản phải thu khác	5	38.028.894.125	34.157.999.755
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(783.422.784)	(163.509.600)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	<b>36.497.573.868</b>	<b>26.247.908.614</b>
141	1. Hàng tồn kho		36.497.573.868	26.247.908.614
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.746.762.446</b>	<b>4.480.502.371</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		161.815.976	107.385.607
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.422.406.846	2.675.838.984
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	575.741.078	1.208.809.598
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	586.798.546	488.468.182
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.004.535.305</b>	<b>37.108.850.178</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>34.430.048.701</b>	<b>36.569.737.200</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	34.295.552.275	36.435.240.774
222	- Nguyên giá		110.257.367.353	110.257.367.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.961.815.078)	(73.822.126.579)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		150.000.000	150.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.000.000)	(150.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	134.496.426	134.496.426
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>574.486.604</b>	<b>539.112.978</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	574.486.604	539.112.978
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>245.608.266.239</b>	<b>219.285.755.677</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/06/2014 /2014 Đã điều chỉnh	
		VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>140.145.967.467</b>	<b>116.279.132.028</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>140.034.719.192</b>	<b>116.128.488.091</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13 4.346.725.050	24.346.725.050
312	2. Phải trả cho người bán	115.210.944.019	80.481.902.064
313	3. Người mua trả tiền trước	8.922.791.240	74.312.512
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14 657.852.308	736.019.534
315	5. Phải trả người lao động	4.584.444.463	5.051.685.836
316	6. Chi phí phải trả	15 2.459.398.143	1.516.600.502
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16 3.793.048.162	3.900.539.183
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	59.515.807	20.703.410
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>111.248.275</b>	<b>150.643.937</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	17 111.248.275	116.853.028
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	-	33.790.909
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>105.462.298.772</b>	<b>103.006.623.649</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>18 105.462.298.772</b>	<b>103.006.623.649</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.000.000.000	99.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	725.357.511	725.357.511
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	15.178.555.289	15.178.555.289
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	918.296.284	918.296.284
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(10.359.910.312)	(12.815.585.435)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>245.608.266.239</b>	<b>219.285.755.677</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	339.200.000	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1.845.086.049	1.845.086.049
5. Ngoại tệ các loại USD	157,41	163,95

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Duy Diễn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	350.686.845.278	330.872.409.734
02	2. Các khoản giảm trừ	20	3.437.250.970	2.107.438.855
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	347.249.594.308	328.764.970.879
11	4. Giá vốn hàng bán	22	340.599.131.010	321.776.048.527
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.650.463.298	6.988.922.352
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	844.122.166	1.086.064.068
22	7. Chi phí tài chính	24	565.703.912	732.321.853
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		256.412.912	690.771.811
24	8. Chi phí bán hàng	25	7.123.663.511	7.105.748.578
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.815.363.202	6.028.780.298
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.010.145.161)	(5.791.864.309)
31	11. Thu nhập khác	27	11.974.100.200	488.059.808.289
32	12. Chi phí khác	28	324.886.060	478.935.421.415
40	13. Lợi nhuận khác		11.649.214.140	9.124.386.874
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.639.068.979	3.332.522.565
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	820.623.053	871.993.007
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.818.445.926</u>	<u>2.460.529.558</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	285	249

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thị Thu Hằng Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Duy Diễn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ký kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		384.111.853.595	310.556.009.689
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(336.296.183.193)	(277.786.069.457)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.146.882.676)	(11.296.502.032)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(89.722.222)	(690.771.811)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(22.173.153)	(50.784.989)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.064.918.247	8.016.127.795
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.597.891.605)	(11.811.370.756)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>27.023.918.993</b>	<b>16.936.638.439</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(735.099.464)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.176.649.147
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		816.705.499	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>816.705.499</b>	<b>441.549.683</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	4.234.555.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(4.250.800.750)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(20.000.000.000)</b>	<b>(20.016.245.750)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>7.840.624.492</b>	<b>(2.638.057.628)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>27.867.824.060</b>	<b>35.738.668.614</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	372.853
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>35.708.448.552</b>	<b>33.100.983.839</b>

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Duy Diễn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, tiền thân là Công ty Vật tư Xây dựng số 2, được thành lập theo Quyết định số 503/BXD-TCCB ngày 28/10/1975 của Bộ Xây dựng.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/06/2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400101820, đăng ký lần đầu ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 Lê Hồng Phong, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng	Phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng	Sản xuất và bán vỏ bao xi măng
Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Xã Điện Nam Đông, huyện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và bán gạch, ngói
Nhà máy gạch An Hòa	Xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và bán gạch, ngói
Chi nhánh kinh doanh xi măng vật liệu xây dựng Đà Nẵng	225 Phan Chu Trinh, Hải Châu, Đà Nẵng	Kinh doanh xi măng
Chi nhánh tại Quảng Ngãi	Số 132 Quang Trung, TP.Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Kinh doanh xi măng
Chi nhánh tại Bình Định	Số 197, đường Đồng Đa, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Kinh doanh xi măng
Chi nhánh tại Phú Yên	Số 12 đường Tân Đà, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Kinh doanh xi măng
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Số 48 Cao Thắng, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh xi măng
Chi nhánh tại Đắk Lắk	Số 60 đường Nguyễn Chí Thanh, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh xi măng

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn, bán lẻ xi măng, sản xuất và bán vỏ bao xi măng, sản xuất và bán gạch ngói.

- Bán buôn xi măng, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;

- Sản xuất các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và biển dương;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng thi công san lấp, cải tạo mặt bằng đồng ruộng, nạo vét kênh mương thủy lợi, nạo vét lòng hồ, đào ao chứa nước, vận chuyển đất đắp công trình.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

#### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là xi măng thương mại, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị sản phẩm dở dang được xác định theo phương pháp hao phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí chung định mức.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

### 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền gửi, công nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.15 . Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## 2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.17 . Các khoản thuế

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.024.441.270	1.332.128.440
Tiền gửi ngân hàng	33.684.007.282	26.535.695.620
	<b><u>35.708.448.552</u></b>	<b><u>27.867.824.060</u></b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn ủy thác tại Công ty tài chính Cổ phần Xi măng (kỳ hạn 1 năm, lãi suất là 7%/năm)	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b><u>20.000.000.000</u></b>	<b><u>20.000.000.000</u></b>

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty CP xi măng Hoàng Thạch về tạm tính tiền khuyến mại xi măng được hưởng	5.363.630.771	1.500.235.473
Phải thu Công ty tài chính Cổ phần Xi măng về tiền lãi từ ủy thác vốn	85.750.000	58.333.333
Phải thu Công ty Tư vấn Thiết kế Cảng về giá trị giảm theo Biên bản thanh tra xây dựng (*)	121.639.000	121.639.000
Chi phí đầu tư bổ sung liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh sau ngày ký biên bản bàn giao 20/06/2013 (*)	32.163.738.453	32.163.738.453
Phải thu khác	294.135.901	314.053.496
	<b><u>38.028.894.125</u></b>	<b><u>34.157.999.755</u></b>

(\*) Chi tiết xem tại phần "Chi phí đầu tư bổ sung liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh sau ngày ký biên bản bàn giao 20/06/2013", tại Thuyết minh số 33.1 - Hoạt động chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

#### 6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.956.152.715	7.187.066.555
Nguyên liệu, vật liệu	13.865.231.370	9.960.738.459
Công cụ, dụng cụ	376.425.801	418.156.507
Chi phí SXKD dở dang	2.634.897.586	2.977.372.141
Thành phẩm	1.859.953.372	3.685.239.797
Hàng hóa	9.939.742.784	1.737.760.355
Hàng gửi đi bán	1.865.170.240	281.574.800
	<b><u>36.497.573.868</u></b>	<b><u>26.247.908.614</u></b>

#### 7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.359.698	1.208.809.598
Thuế thu nhập cá nhân	7.210.010	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	158.171.370	-
	<b><u>575.741.078</u></b>	<b><u>1.208.809.598</u></b>

#### 8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	124.836.054	124.836.054
Tạm ứng	449.962.492	351.632.128
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.000	12.000.000
	<b><u>586.798.546</u></b>	<b><u>488.468.182</u></b>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu kỳ	30.014.511.983	67.697.440.185	11.179.412.538	1.073.394.511	292.608.136	110.257.367.353
Tăng trong kỳ	3.007.958.745	-	-	30.130.000	-	3.038.088.745
- <i>Phân loại lại</i>	3.007.958.745	-	-	30.130.000	-	3.038.088.745
Giảm trong kỳ	-	(1.456.417.727)	(1.289.062.882)	-	(292.608.136)	(3.038.088.745)
- <i>Phân loại lại</i>	-	(1.456.417.727)	(1.289.062.882)	-	(292.608.136)	(3.038.088.745)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>33.022.470.728</b>	<b>66.241.022.458</b>	<b>9.890.349.656</b>	<b>1.103.524.511</b>	<b>-</b>	<b>110.257.367.353</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu kỳ	15.969.835.886	46.227.578.293	10.335.965.785	1.054.660.111	234.086.504	73.822.126.579
Tăng trong kỳ	2.358.003.088	1.435.458.235	89.727.136	33.252.400	-	3.916.440.859
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	596.750.312	1.435.458.235	89.727.136	3.122.400	-	2.125.058.083
- <i>Hao mòn TSCĐ từ Nguồn Quỹ khuyến thưởng phúc lợi</i>	14.630.406	-	-	-	-	14.630.406
- <i>Phân loại lại</i>	1.746.622.370	-	-	30.130.000	-	1.776.752.370
Giảm trong kỳ	-	(338.275.890)	(1.204.389.966)	-	(234.086.504)	(1.776.752.360)
- <i>Phân loại lại</i>	-	(338.275.890)	(1.204.389.966)	-	(234.086.504)	(1.776.752.360)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>18.327.838.974</b>	<b>47.324.760.638</b>	<b>9.221.302.955</b>	<b>1.087.912.511</b>	<b>-</b>	<b>75.961.815.078</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	14.044.676.097	21.469.861.892	843.446.753	18.734.400	58.521.632	36.435.240.774
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.694.631.754</b>	<b>18.916.261.820</b>	<b>669.046.701</b>	<b>15.612.000</b>	<b>-</b>	<b>34.295.552.275</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.094.675.367 VND

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	150.000.000	150.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>		
Số đầu năm	150.000.000	150.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>134.496.426</i>	<i>134.496.426</i>
- Công trình Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng	62.183.517	62.183.517
- Công trình Kho chứa xi măng Hòa Cẩm	19.222.909	19.222.909
- Công trình Kho vật liệu xây dựng Hòa Châu	53.090.000	53.090.000
	<b>134.496.426</b>	<b>134.496.426</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ	539.112.978	317.746.182
Số tăng trong kỳ	322.721.073	89.545.630
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(287.347.447)	(60.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>574.486.604</b>	<b>347.291.812</b>
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	574.486.604	539.112.978
	<b>574.486.604</b>	<b>539.112.978</b>

### 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	20.000.000.000
Vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (*)	4.234.555.000	4.234.555.000
Vay cán bộ công nhân viên trong Công ty	112.170.050	112.170.050
	<b>4.346.725.050</b>	<b>24.346.725.050</b>

(\*) Thông tin về khoản vay của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng tại 30/06/2014:

- Hợp đồng vay vốn số 205/XMVN-KTTC&NV ngày 05/02/2013;
- Mục đích sử dụng vốn vay là vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2013 và tiếp tục được gia hạn tiếp nếu không có hợp đồng khác thay thế.
- Số tiền vay là 4.234.555.000 đồng;
- Lãi suất vay: 7%/năm;
- Hình thức đảm bảo thực hiện hợp đồng là tín chấp.

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	656.428.158	548.234.296
Thuế thu nhập cá nhân	-	544.688
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	185.816.400
Các loại thuế khác	1.424.150	1.424.150
	<b>657.852.308</b>	<b>736.019.534</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	1.182.065.673	470.444.179
Trích trước chi phí bốc xếp	780.138.525	499.328.605
Trích trước chi phí lãi vay	25.749.167	12.208.219
Trích trước chi phí chiết khấu cho khách hàng	380.636.622	339.831.539
Trích trước chi phí phải trả khác	90.808.156	194.787.960
	<b>2.459.398.143</b>	<b>1.516.600.502</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	85.298.385	43.828.302
Bảo hiểm xã hội	60.024.985	235.218.299
Bảo hiểm y tế	-	53.363.943
Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.639.637
Phải trả về cổ phần hóa	1.783.001	1.783.001
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.645.941.791	3.558.706.001
- Cổ tức phải trả	152.753.949	152.753.949
- Phải trả tiền chiết khấu cho Đại lý tiêu thụ xi măng	327.932.182	495.199.426
- Phải trả lãi vay về Tổng công ty xi măng Việt Nam	453.685.520	300.535.778
- Phải trả về chi phí tư vấn chuyển giao công nghệ	300.727.860	255.566.091
- Phải trả khác liên quan đến dự án xi măng Cam Ranh (*)	1.905.921.443	1.905.921.443
- Phải trả khác	504.920.837	448.729.314
	<b><u>3.793.048.162</u></b>	<b><u>3.900.539.183</u></b>

(\*) Thông tin Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33.1 - Hoạt động chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	111.248.275	116.853.028
	<b><u>111.248.275</u></b>	<b><u>116.853.028</u></b>

18 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng vốn chủ sở hữu	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.000.000.000	725.357.511	15.178.555.289	1.186.206.321	1.186.206.321	(17.350.220.475)	98.739.898.646					
Lợi nhuận phát sinh 6 tháng đầu năm 2013	-	-	-	-	-	-	2.460.529.558					2.460.529.558
Số dư cuối kỳ trước	99.000.000.000	725.357.511	15.178.555.289	1.186.206.321	1.186.206.321	(14.889.690.917)	101.200.428.204					
Số dư đầu năm nay	99.000.000.000	725.357.511	15.178.555.289	918.296.284	918.296.284	(12.815.585.435)	103.006.623.649					
Lợi nhuận phát sinh 6 tháng đầu năm 2014	-	-	-	-	-	-	2.818.445.926					2.818.445.926
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(362.770.803)					(362.770.803)
Số dư cuối kỳ này	99.000.000.000	725.357.511	15.178.555.289	918.296.284	918.296.284	(10.359.910.312)	105.462.298.772					

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 567/NQ-DHDCĐ ngày 25/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 sang Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là: 362.770.083 đồng.

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	65,81%	65,81%	65.147.000.000	65.147.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,19%	34,19%	33.853.000.000	33.853.000.000
	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>99.000.000.000</b>	<b>99.000.000.000</b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	99.000.000.000	99.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	99.000.000.000	99.000.000.000

*d. Cổ phiếu*

	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	9.900.000	9.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.900.000	9.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

*e. Các quỹ của công ty*

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.178.555.289	15.178.555.289
Quỹ dự phòng tài chính	918.296.284	918.296.284
Quỹ khác thuộc vốn đầu tư chủ sở hữu	725.357.511	725.357.511
	<b>16.822.209.084</b>	<b>16.822.209.084</b>

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	350.229.473.273	330.097.322.704
- Doanh thu bán xi măng	257.366.906.915	254.039.118.172
- Doanh thu bán vỏ bao xi măng	79.332.673.578	64.800.299.294
- Doanh thu bán gạch, ngói	13.529.892.780	11.257.905.238
Doanh thu hoạt động khác	457.372.005	775.087.030
	<b>350.686.845.278</b>	<b>330.872.409.734</b>



**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.434.453.540	2.107.438.855
Giảm giá hàng bán	2.797.430	-
	<b><u>3.437.250.970</u></b>	<b><u>2.107.438.855</u></b>

**21 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	346.792.222.303	327.989.883.849
- Doanh thu thuần bán xi măng	253.929.655.945	251.931.679.317
- Doanh thu thuần bán vỏ bao xi măng	79.332.673.578	64.800.299.294
- Doanh thu thuần bán gạch, ngói	13.529.892.780	11.257.905.238
Doanh thu thuần hoạt động khác	457.372.005	775.087.030
	<b><u>347.249.594.308</u></b>	<b><u>328.764.970.879</u></b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	340.183.255.204	321.259.871.596
- Giá vốn bán xi măng	256.157.462.274	251.209.796.406
- Giá vốn bán vỏ bao xi măng	72.851.237.884	59.826.485.700
- Giá vốn bán gạch, ngói	11.174.555.046	10.223.589.490
Giá vốn hoạt động khác	415.875.806	516.176.931
	<b><u>340.599.131.010</u></b>	<b><u>321.776.048.527</u></b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	844.122.166	1.085.691.215
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	372.853
	<b><u>844.122.166</u></b>	<b><u>1.086.064.068</u></b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	256.412.912	690.771.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	41.550.042
Chi phí lãi ký cược cho Đại lý	309.291.000	-
	<b><u>565.703.912</u></b>	<b><u>732.321.853</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.907.182	474.849.224
Chi phí nhân công	4.041.276.892	4.041.276.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.542.475	275.542.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.151.717.355	1.104.874.636
Chi phí khác bằng tiền	1.395.219.607	1.209.205.351
	<b>7.123.663.511</b>	<b>7.105.748.578</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.558.756	47.049.319
Chi phí nhân công	3.327.767.366	2.476.047.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.777.816	156.137.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.992.897	207.352.550
Chi phí khác bằng tiền	3.652.266.367	3.142.192.717
	<b>7.815.363.202</b>	<b>6.028.780.298</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	774.631.054	645.246.951
Thu tiền điện, nước	37.461.363	16.999.988
Thu nhập từ thuê kho, cửa hàng	510.473.306	565.554.546
Thu nhập từ tiền khuyến mại xi măng của nhà cung cấp	10.353.040.007	7.413.495.874
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	1.049.497.546
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	-	145.116.386
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Cam Ranh	-	477.981.239.681
Thu nhập khác	298.494.470	242.657.317
	<b>11.974.100.200</b>	<b>488.059.808.289</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí điện nước	30.164.855	16.774.555
Chi phí khuyến mại cho khách hàng	52.720.478	678.221.148
Chi phí phạt chậm nộp thuế	52.035.809	90.768.489
Chi phí chuyển nhượng dự án Cam Ranh	-	477.981.239.681
Chi phí khác	189.964.918	168.417.542
	<b>324.886.060</b>	<b>478.935.421.415</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN kỳ hiện hành</b>	<b>3.639.068.979</b>	<b>3.332.522.565</b>
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	91.035.809	155.822.317
- <i>Thu lao của Hội đồng quản trị</i>	39.000.000	31.000.000
- <i>Chi phí hao hụt nguyên vật liệu vượt định mức</i>	-	32.398.328
- <i>Tiền phạt chậm nộp thuế</i>	52.035.809	90.768.489
- <i>Chi phí không hợp lý khác</i>	-	1.655.500
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	(372.853)
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	(372.853)
<b>Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.730.104.788</b>	<b>3.487.972.029</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	-	871.993.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 22%	820.623.053	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>820.623.053</b>	<b>871.993.007</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.208.809.598)	(2.825.966.983)
Số đã nộp trong kỳ	22.173.153	50.784.988
<b>Số thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(410.359.698)</b>	<b>(2.004.758.964)</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.818.445.926</b>	<b>2.460.529.558</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>2.818.445.926</b>	<b>2.460.529.558</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>285</b>	<b>249</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.069.224.395	60.264.003.467
Chi phí nhân công	15.467.434.170	15.569.748.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.125.058.083	2.691.498.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.714.381.648	251.403.909.541
Chi phí khác bằng tiền	6.162.059.427	4.981.418.054
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>355.538.157.723</b>	<b>334.910.577.403</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.708.448.552	-	27.867.824.060	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.053.784.943	(783.422.784)	101.462.231.637	(163.509.600)
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	<b>167.762.233.495</b>	<b>(783.422.784)</b>	<b>149.330.055.697</b>	<b>(163.509.600)</b>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			4.346.725.050	24.346.725.050
Phải trả người bán, phải trả khác			118.918.693.796	84.338.612.945
Chi phí phải trả			2.459.398.143	1.516.600.502
			<b>125.724.816.989</b>	<b>110.201.938.497</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.708.448.552	-	-	35.708.448.552
Phải thu khách hàng, phải thu	111.270.362.159	-	-	111.270.362.159
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<b>166.978.810.711</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>166.978.810.711</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương	27.867.824.060	-	-	27.867.824.060
Phải thu khách hàng, phải thu	101.298.722.037	-	-	101.298.722.037
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<b>149.166.546.097</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>149.166.546.097</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Vay và nợ	4.346.725.050	-	-	4.346.725.050
Phải trả người bán, phải trả khác	118.918.693.796	111.248.275	-	119.029.942.071
Chi phí phải trả	2.459.398.143	-	-	2.459.398.143
	<b>125.724.816.989</b>	<b>111.248.275</b>	<b>-</b>	<b>125.836.065.264</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	24.346.725.050	-	-	24.346.725.050
Phải trả người bán, phải trả khác	84.338.612.945	116.853.028	-	84.455.465.973
Chi phí phải trả	1.516.600.502	-	-	1.516.600.502
	<b>110.201.938.497</b>	<b>116.853.028</b>	<b>-</b>	<b>110.318.791.525</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33. THÔNG TIN KHÁC

#### 33.1 Hoạt động chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh

Thực hiện hợp đồng số 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011, Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 01/07/2011 và Phụ lục Hợp đồng số 02 ngày 11/10/2012 được ký giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 về việc chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1:

- Ngày 20/06/2013, Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã ký Biên bản về việc bổ sung Biên bản bàn giao tài chính ngày 11/10/2012 về việc chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1. Theo đó, thời điểm chốt số liệu tài chính để hiệu chỉnh và bàn giao là 24h ngày 18/08/2011. Giá trị tài sản bàn giao và nguồn vốn thực hiện tạm tính là: 477.981.239.681 đồng. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng Dự án bằng không. Căn cứ Biên bản bàn giao, Công ty đã hạch toán chuyển giao một số đối tượng nợ phải trả cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 với tổng số tiền: 14.489.476.609 đồng. Tuy nhiên, việc chuyển giao nghĩa vụ nợ này (giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và các chủ nợ) chưa được lập thành biên bản và Phụ lục hợp đồng kèm theo. Đây là nguyên nhân lý giải cho việc sau ngày bàn giao, các nhà cung cấp vẫn ký biên bản đối chiếu công nợ với Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng theo số công nợ chưa bàn giao cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (trừ Công ty Cổ phần Đô Thị Cam Ranh chưa có đối chiếu). Chi tiết số dư công nợ phải trả nhà cung cấp đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 nhưng chưa có Biên bản bàn giao công nợ và Phụ lục hợp đồng ký ba bên như sau:

+ Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings: 10.118.307.093 đồng;

+ Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Khánh Ninh và Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin Nha Trang, số tiền: 1.662.991.300 đồng;

+ Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh, số tiền: 252.174.000 đồng;

+ Công ty Cổ phần Lilama 5, số tiền: 2.456.004.216 đồng.

- Sau ngày ký biên bản bàn giao bổ sung (ngày 20/06/2013), Công ty cũng đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí đầu tư bổ sung và công nợ phải trả của Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh. Cụ thể: các chi phí đầu tư bổ sung liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh được Công ty theo dõi tại chi tiêu "Các khoản phải thu khác"(Mã số 135) với tổng số tiền: 32.285.377.453 đồng; các khoản công nợ phải trả liên quan đến Dự án được Công ty theo dõi tại chi tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác"(Mã số 319) với tổng số tiền: 1.905.921.443 đồng, trên chi tiêu "Phải trả cho người bán"(Mã số 312) với tổng số tiền tại ngày 30/06/2014 và ngày 01/01/2014 lần lượt là 25.117.757.575 đồng và 35.630.012.742 đồng. Chi tiết:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí đầu tư bổ sung liên quan đến Dự án sau ngày ký biên bản bàn giao 20/06/2013:		
- Chi phí đầu tư của nhà thầu Công ty Cổ phần Lilama 5	9.172.345.455	9.172.345.455
- Chi phí đầu tư của nhà thầu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng	4.380.928.318	4.380.928.318
- Chi phí đầu tư của nhà thầu Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Khánh Ninh và Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin Nha Trang	1.193.399.090	1.193.399.090
- Chi phí đầu tư của nhà thầu Công ty TNHH MTV Xây lắp & VLXD V	17.258.912.399	17.258.912.399
- Chi phí đầu tư của nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	31.079.829	31.079.829
- Chi phí đầu tư của nhà thầu Chi phí Ban quản lý đến thời điểm bàn giao	127.073.362	127.073.362
Phải thu Công ty Tư vấn Thiết kế Cảng về giá trị giảm theo Biên bản thanh tra xây dựng	121.639.000	121.639.000

**32.285.377.453**      **32.285.377.453**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND

Các khoản công nợ phải trả liên quan đến Dự án được Công ty theo dõi tại chi tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác"(Mã số 319):

- Phải trả về khối lượng cắt giảm quyết toán gói thầu số 5 - Công ty Cổ phần Xây dựng Phục	1.648.406.105	1.648.406.105
- Phải trả về thuế GTGT của nhà thầu đã hạch toán khấu trừ nhưng vẫn bàn giao	257.515.338	257.515.338

**1.905.921.443**      **1.905.921.443**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND

Các khoản công nợ phải trả liên quan đến Dự án được Công ty theo dõi tại chi tiêu "Phải trả cho người bán"(Mã số 312):

- Công ty Cổ phần Lilama 5	5.678.148.967	12.697.117.660
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng	2.591.375.800	3.969.689.812
- Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Khánh Ninh và Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin Nha Trang	1.198.772.816	1.312.739.000
- Liên danh Công ty TNHH MTV Xây lắp & VLXD V và Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	11.023.494.000	9.538.553.450
- Liên danh Công ty TNHH MTV Xây lắp & VLXD V và Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây lắp Hóa Chất	4.477.756.800	7.963.703.628
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	148.209.192	148.209.192

**25.117.757.575**      **35.630.012.742**

Theo Biên bản họp ngày 01/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 thì trên cơ sở đề nghị của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 sẽ phối hợp với Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng để xem xét và ký biên bản bàn giao bổ sung nếu có gói thầu nào đến thời điểm 24h00 ngày 18/08/2011 mà chưa có trong nội dung bàn giao của Biên bản bàn giao tài chính.

Hiện tại, Dự án Nhà máy Xi măng vẫn đang trong quá trình kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Do đó, Công ty tạm thời ghi nhận một phần tài sản và nợ phải trả còn lại của Dự án chưa được bàn giao trên Báo cáo tài chính của mình.

Số liệu bàn giao cuối cùng về Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh cũng như lãi hoặc lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án này phụ thuộc vào kết quả kiểm toán quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Dự án này và sự chấp thuận cuối cùng của các bên liên quan đến Dự án bàn giao.

### 33.2 Thông tin về chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2013 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 567/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2014 của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, Công ty đã thông qua chủ trương và ủy quyền cho Hội đồng quản trị của Công ty triển khai chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân.

## 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2014	năm 2013
		VND	VND
<b>Bán vỏ bao xi măng</b>		<b>67.072.358.314</b>	<b>101.871.960.021</b>
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Công ty trực thuộc Công ty mẹ	5.134.058.950	52.532.000.000
Công ty Xi măng Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	11.869.853.650	2.466.001.000
Công ty Xi măng Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ	15.123.095.000	9.174.820.000
Công ty Xi măng Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	17.002.916.514	11.996.308.751
Công ty Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Công ty mẹ	17.942.434.200	25.702.830.270
<b>Mua xi măng</b>		<b>216.722.867.714</b>	<b>205.601.360.626</b>
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Công ty trực thuộc Công ty mẹ	171.391.992.342	176.438.855.469
Công ty Xi măng Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	36.282.797.340	13.995.995.511
Công ty Xi măng Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ	5.205.731.818	2.211.519.175
Công ty Xi măng Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	3.842.346.214	12.954.990.471
<b>Chi phí lãi vay</b>		<b>242.871.964</b>	<b>149.032.811</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	153.149.742	149.032.811
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Cùng Công ty mẹ	89.722.222	-



<b>Tiền khuyến mãi được hưởng</b>		<b>10.353.040.007</b>	<b>6.411.303.421</b>
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Công ty trực thuộc Công ty mẹ	9.366.916.149	6.217.445.085
Công ty Xi măng Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	896.985.246	186.920.836
Công ty Xi măng Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	40.438.612	6.937.500
Công ty Xi măng Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ	48.700.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND

<b>Phải thu về bán vô bao xi măng</b>		<b>36.612.733.155</b>	<b>38.866.347.947</b>
Công ty Xi măng Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ	11.034.444.749	9.208.234.022
Công ty Xi măng Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	8.199.638.961	9.013.756.598
Công ty Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Công ty mẹ	17.378.649.445	20.644.357.327

<b>Phải trả về mua xi măng</b>		<b>57.071.160.064</b>	<b>16.429.858.284</b>
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Công ty trực thuộc Công ty mẹ	49.549.112.719	14.731.837.608
Công ty Xi măng Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	7.522.047.345	2.487.238.666
Công ty Xi măng Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	-	(30.012.000)
Công ty Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Công ty mẹ	-	(759.205.990)

<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>8.878.318.529</b>	<b>67.065.000</b>
Công ty Xi măng Hà Tiên 1		8.878.318.529	67.065.000

<b>Vốn vay</b>		<b>4.235.555.000</b>	<b>24.235.555.000</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	4.235.555.000	4.235.555.000
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Cùng Công ty mẹ	-	20.000.000.000

<b>Lãi vay phải trả</b>		<b>453.685.520</b>	<b>310.946.737</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		453.685.520	300.535.778
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng		-	10.410.959

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		VND	VND

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		267.381.000	223.897.000
-----------------------------------	--	-------------	-------------



### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chi tiêu	Kinh doanh xi măng	Sản xuất vỏ bao xi măng	Sản xuất gạch, ngói	Khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	253.929.655.945	79.332.673.578	13.529.892.780	457.372.005	347.249.594.308
<b>2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(10.928.275.634)</b>	<b>2.516.169.285</b>	<b>-29.921.220</b>	<b>431.882.408</b>	<b>(8.010.145.161)</b>
3. Tài sản bộ phận	115.905.270.728	83.588.072.583	13.695.049.049	256.135.426	213.444.527.786
4. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	32.163.738.453
<b>Tổng Tài sản</b>					<b>245.608.266.239</b>
5. Nợ phải trả bộ phận	82.798.288.247	23.540.682.774	1.885.579.384	-	108.224.550.405
6. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	31.921.417.062
<b>Tổng Nợ phải trả</b>					<b>140.145.967.467</b>

#### Theo khu vực địa lý:

Khu vực	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
Khu vực Đà Nẵng	106.967.521.277	99.944.396.674	7.023.124.603	(112.765.128)
Khu vực Quảng Nam	13.529.892.780	11.174.555.046	2.355.337.734	95.618.780
Khu vực Quảng Ngãi	16.889.914.703	23.699.723.581	(6.809.808.878)	(7.266.928.909)
Khu vực Bình Định	85.444.796.894	87.632.297.045	(2.187.500.151)	(4.660.705.889)
Khu vực Phú Yên	9.500.879.257	12.008.333.910	(2.507.454.653)	(2.724.874.493)
Khu vực Khánh Hòa	65.382.211.750	64.079.200.923	1.303.010.827	69.219.260
Khu vực Đắk Lắk	49.534.377.647	42.060.623.831	7.473.753.816	6.590.291.218
	<b>347.249.594.308</b>	<b>340.599.131.010</b>	<b>6.650.463.298</b>	<b>(8.010.145.161)</b>

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BCTC năm trước (VND)
<b>1. Trên Bảng cân đối kế toán</b>			
Chỉ tiêu Các khoản tương đương tiền	112	-	20.000.000.000
Chỉ tiêu Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	20.000.000.000	-
<b>2. Trên Lưu chuyển tiền tệ</b>			
Chỉ tiêu Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	35.738.668.614	55.738.668.614

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Duy Diễn

